



HƯỚNG DẪN TẬP VIẾT CHỮ HÁN GIẢN THỂ

BƯỚC 1

Tham khảo Video theo từ khóa
“[TỰ HỌC TIẾNG TRUNG] HƯỚNG DẪN CÁCH VIẾT CHỮ HÁN”
trên Youtube



Hướng dẫn cách viết chữ Hán

BƯỚC 2

Tham khảo video Hướng dẫn viết bộ thủ từ bộ 4 đến bộ 5 nét:
Tra theo từ khóa: “Hướng dẫn viết bộ thủ” hoặc theo link dưới đây:
<https://www.youtube.com/playlist?list=PLRv1qTUZFZO7NAG57G1lvvObVN4CgLa6C>

a6C



BƯỚC 3

Tập tô các bộ theo mẫu:
Mỗi bộ tập tô 2 dòng
Tự viết theo hàng ngang từ mới được ghép từ hai chữ đó
TỰ HỌC THÊM TỪ MỚI, TỪ CHUYÊN NGÀNH TẠI
<https://www.tratuchuyennganh.com>



HDOL



LDTTg



TTCN



BỘ BỐN NÉT

70 – Wáng – Bộ, chữ vương – Sự việc liên quan đến đá quý, đồ trang sức bằng ngọc

王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王
王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王	王

71 – Wéi – Bộ vĩ – Sự việc liên quan đến sự bao vây.

韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦
韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦	韦

72 – Mù – Bộ, chữ mộc – Sự việc liên quan đến thực vật, đặc biệt là đồ làm bằng gỗ.

木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木
木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木	木

73 – Quǎn – Bộ, chữ khuyển – Sự việc liên quan đến con chó hoặc động vật khác.

犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬
犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬	犬



HDOL



LDTTg



TTCN



74 – Dải – Bộ dải – Sự việc liên quan đến cái chết, việc tang hoặc tổn hại.

歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹
歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹	歹

75 – Chē – Bộ, chữ xa (xe) – Liên quan đến xe cộ hoặc phụ kiện của xe.

车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车
车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车	车

76 – Gē – Bộ qua – Sự việc liên quan đến binh khí, chiến tranh hoặc sự sát phạt.

戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈
戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈	戈

77 – Bǐ – Bộ, chữ tỷ - Sự việc liên quan đến sự so sánh.

比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比
比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比	比



HDOL



LTTG



TTCN



78 – Wǎ – Bộ, chữ ngỗ – Đồ gốm hoặc liên quan đến đồ làm bằng đất.

瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦
瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦	瓦

79- Zhǐ – Bộ, chữ chỉ - Sự việc liên quan đến chân hoặc động tác chân.

止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止
止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止	止

80 – Pù – Bộ phộc – Sự việc liên quan đến gõ, đập, đánh bằng tay.

攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴
攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴

81 – Rì – Bộ, chữ nhật – Sự việc liên quan đến mặt trời, ánh sáng, thời gian, sự khô.

日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日
日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日	日



HDOL



LDTTg



TTCN



82 – Yuē – Bộ, chữ viết – Liên quan đến lời nói.

曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰
曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰	曰

83 – Shuǐ – Bộ, chữ thủy (biên thể 水) – Liên quan đến dòng chảy, nước, dung dịch

水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水
水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水	水

84 – Bèi – Bộ, chữ bối – Liên quan đến tiền bạc, tiền tệ, giao dịch hoặc đồ trang sức.

贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝
贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝	贝

85 – Jiàn – Bộ, chữ kiến – Liên quan đến nhìn, ánh mắt hoặc đôi mắt.

见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见
见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见	见



HDOL



LTTG



TTCN



86 – Niu – Bộ, chữ ngu – Liên quan đến con trâu hoặc bò.

牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛
牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛	牛

87 – Shǒu – Bộ, chữ thủ - Liên quan đến tay và các động tác tay.

手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手
手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手	手

88 – Máo – Bộ, chữ mao (lông) – Liên quan đến lông, tóc hoặc sản phẩm da.

毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛
毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛

89 – Qì – Bộ, chữ khí- Thể hiện sự việc liên quan đến thể khí hoặc các nguyên tố hóa học có dạng tồn tại ở thể khí.

气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气
气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气	气



HDOL



LDTTg



TTCN



90 – Sūi – Bộ truy - Sự việc liên quan đến gỗ, đập, đánh bằng tay.

攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴
攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴

91 – Piàn – Bộ, chữ phiến – Sự việc liên quan đến miếng mỏng.

片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片
片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片	片

92 – Jīn – Bộ, chữ cân - Liên quan đến loại rìu hoặc công cụ hoặc động tác liên quan đến loại công cụ này.

斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤
斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤	斤

93 – Zhǎo – Bộ, chữ trảo (biến thể 爪) – Sự việc liên quan đến động tác tay.

爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪
爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪	爪



HDOL



LDTTg



TTCN



94 – Fù – Bộ, chữ phụ - Liên quan đến nam giới trưởng thành.

父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父
父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父	父

95 – Yuè – Bộ, chữ nguyệt (mặt trăng) – Sự việc liên quan đến ánh trăng, ánh sáng, thời gian.

月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月
月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月	月

96 – Qiàn – Bộ, chữ khiếm – Sự khiếm khuyết.

欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠
欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠	欠

97 – Fēng – Bộ, chữ phong – Sự việc liên quan đến gió.

风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风
风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风	风



HDOL



LTTG



TTCN



98 – Shū – Bộ thủ - Sự việc liên quan đến gõ, đập, đánh bằng tay.

攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴
攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴	攴

99 – Wén - Bộ, chữ văn – Sự việc liên quan đến hoa văn, trang sức màu sắc.

文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文
文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文	文

100 – Fāng - Bộ, chữ phương – Liên quan đến phương hướng, hình vuông

方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方
方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方	方

101 – Huǒ - Bộ, chữ hoả - Liên quan đến lửa, ánh sáng hoặc sự việc có sử dụng lửa hoặc ánh sáng.

火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火
火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火	火



HDOL



LTTG



TTCN



102 – Dấu - Bộ, chữ dấu – Sự việc liên quan đến một loại đồ đựng – Dấu.

斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗
斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗	斗

103 – Huǒ - Bộ chấm hoả - Liên quan đến lửa, ánh sáng hoặc sự việc có sử dụng lửa hoặc ánh sáng.

丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶
丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶	丶

104 – Hù - Bộ, chữ hộ - Sự việc liên quan đến cửa hoặc căn nhà.

户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户
户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户	户

105 – Shì - Bộ kỳ - Liên quan đến các hoạt động tôn giáo, mê tín như linh hồn, cúng tế, tông miếu.

礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻
礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻	礻



HDOL



LDTTg



TTCN



106 – Xīn - Bộ, chữ tâm – Thể hiện tình cảm, khí chất, tư tưởng, biểu đạt tình cảm cũng như các hoạt động tâm lý.

心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心
心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心	心

107 - Yù – Bộ duật – Cây bút, viết lách.

聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿
聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿	聿

108 – Pán – Bộ tương – Thường thể hiện âm đọc.

𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔
𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔	𠂔

109 – Wú – Bộ vô – Liên quan đến người mẹ.

毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋
毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋	毋



HDOL



LTTG



TTCN



BỘ NĂM NÉT

110 – Shì – Bộ thị - Liên quan đến các hoạt động tôn giáo, mê tín như linh hồn, cúng tế, tông miếu.

示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示
示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示	示

111 – Shí - Bộ, chữ thạch – Sự việc liên quan đến đất đá và đồ đựng bằng đất đá.

石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石
石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石	石

112 – Lóng - Bộ, chữ long – Sự việc liên quan đến con rồng hoặc thần linh.

龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙
龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙	龙

113 – Yè - Bộ, chữ nghiệp (nghề nghiệp, ngành nghề)

业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业
业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业	业



HDOL



LDTTg



TTCN



114 – Mục - Bộ, chữ mục – Đôi mắt hoặc động tác liên quan đến mắt.

目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目
目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目	目

115 – Tián - Bộ, chữ điền – Đồng ruộng hoặc sự việc liên quan đến hoạt động nông nghiệp

田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田
田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田	田

116 – Wǎng - Bộ võng – biến thể của chữ “网”- Sự việc liên quan đến chức năng mạng lưới.

𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳
𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳	𦉳

117 – Mǐn - Bộ mǎnh – Sự vật liên quan đến đồ đựng.

皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿
皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿	皿



HDOL



LTTG



TCN



118 – Jīn – Bộ kim – Kim loại và đồ vật liên quan đến kim loại.

金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金
金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金	金

119 – Shǐ – Bộ thi - Cây tên, chiều dài hoặc sự vật liên quan đến đường thẳng.

矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢
矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢	矢

120 – Hé – Bộ hoà – Thực vật ngũ cốc hoặc liên quan đến nông nghiệp.

禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾
禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾	禾

121 – Bái – Bộ, chữ bạch – Màu trắng hoặc liên quan đến ánh sáng.

白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白
白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白	白



HDOL



LTTG



TCN



122 – Guā – Bộ, chữ qua – Loại dưa hoặc liên quan đến thực vật thân leo.

瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜
瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜	瓜

123 – Yòng – Bộ, chữ dụng – Sử dụng hoặc liên quan đến sử dụng.

用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用
用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用	用

124 – Niǎo – Bộ, chữ điều – Liên quan đến loài chim.

鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟
鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟	鸟

125 – Nè – Bộ nạch – Sự việc liên quan đến bệnh tật.

疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒
疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒



HDOL



LTTG



TTCN



126 – Lì – Bộ, chữ lập – Sự việc liên quan đến việc đứng.

立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立
立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立	立

127 – Xué – Bộ, chữ huyết – Liên quan đến huyết đạo, trống rỗng hoặc căn buông.

穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴
穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴

128 – Yī – Bộ y – Liên quan đến trang phục.

衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤
衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤	衤

129 – Gèn – Bộ, chữ căn – Quê Căn.

艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮
艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮	艮



HDOL



LTTG



TCN



130 – Pǐ – Bộ thất – Thể hiện đôi chân hoặc hoạt động liên quan đến chân.

足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足
足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足

131 – Pí – Bộ, chữ bì - Da

皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮
皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮	皮

132 – Máo – Bộ, chữ mâu – Một loại binh khí.

矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛
矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛

133 – Mǔ – Bộ, chữ mẫu – Người mẹ

母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母
母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母	母



HDOL



LDTTg



TCN